

DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cơ khí 120

609 Trương Định - Hoàng Mai - Hà Nội

Mã số thuế : 0102833561

Điện thoại: 3.8641705

Fax :3.8641705

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2022

Gồm các biểu

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Kết quả hoạt động kinh doanh
- 3- Thuyết minh BCTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.362.717.089	15.627.884.459
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.457.877.400	1.482.558.207
1. Tiền	111	VI.01	2.457.877.400	1.482.558.207
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.127.042.656	11.367.529.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	1.832.105.259	2.061.446.294
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		775.881.550	775.881.550
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	9.922.339.592	9.933.485.120
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.403.283.745)	(1.403.283.745)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	177.153.613	177.153.613
1. Hàng tồn kho	141		177.153.613	177.153.613
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.600.643.420	2.600.643.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.600.643.420	2.600.643.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.121.165.975	62.767.726.449
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		2.447.783.883	2.698.577.523
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2.447.783.883	2.698.577.523
- Nguyên giá	222		12.340.831.912	12.340.831.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.893.048.029)	(9.642.254.389)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	15.578.351.950	15.974.118.784
- Nguyên giá	231		19.788.341.593	19.788.341.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(4.209.989.643)	(3.814.222.809)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	44.095.030.142	44.095.030.142
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	44.095.030.142	44.095.030.142
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		78.483.883.064	78.395.610.908

NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		93.165.207.000	93.945.374.844
I. Nợ ngắn hạn	310		92.410.032.864	93.214.200.708
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	19.899.534.240	20.826.387.841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		122.711.098	23.988.044
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	274.113.405	319.852.510
4. Phải trả người lao động	314		120.332.000	122.277.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	2.475.521.756	3.264.588.053
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	41.091.957.775	39.331.244.370
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		28.425.862.590	29.325.862.590
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		755.174.136	731.174.136
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b	694.310.496	694.310.496
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	60.863.640	36.863.640
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(14.681.323.936)	(15.549.763.936)
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	(14.681.323.936)	(15.549.763.936)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		760.959.408	760.959.408
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.099.298.268	14.099.298.268
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(59.541.581.612)	(60.410.021.612)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(60.410.021.612)	(61.282.157.962)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		868.440.000	872.136.350
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		78.483.883.064	78.395.610.908

Lập, Ngày 10 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Mạnh Hùng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Phương Lan

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	4.922.023.000	9.366.539.231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.922.023.000	9.366.539.231
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.760.966.720	3.604.346.634
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.161.056.280	5.762.192.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	298.000	777.415
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	1.831.136.000	3.746.875.369
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.831.136.000	3.746.875.369
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	803.840.280	1.619.950.315
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		526.378.000	396.144.328
11. Thu nhập khác	31	VII.6	5.343.724.000	9.472.998.460
12. Chi phí khác	32	VII.7	5.001.662.000	8.997.006.438
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		342.062.000	475.992.022
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 13)	50		868.440.000	872.136.350
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		868.440.000	872.136.350
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		289	291

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Mạnh Hiếu
Phạm Mạnh Hiếu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

LH

Lập, Ngày 15 tháng 1 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quang Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

6 tháng đầu năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Năm 2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		5.646.276.018	12.359.572.530
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.538.547.839)	(2.921.260.306)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(872.165.000)	(1.577.069.677)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.402.741.248	8.285.787.678
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.763.284.375)	(12.290.084.582)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.875.020.052	3.856.945.643
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(1.706.569.055)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		299.141	777.415
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		299.141	(1.705.791.640)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(900.000.000)	(1.840.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(900.000.000)	(1.840.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		975.319.193	310.554.003
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.482.558.207	1.172.004.204
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	2.457.877.400	1.482.558.207

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phạm Minh Hiền

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Phương Lan

Lập, Ngày 10 tháng 1 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

CÔNG TY
CỔ PHẦN CƠ KHÍ
120
QU. HOÀNG MAI, TP. HÀ NỘI
Nguyễn Quang Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2022

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	2.344.875.551	1.396.376.341
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	113.001.849	86.181.866
	<u>2.457.877.400</u>	<u>1.482.558.207</u>

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thiên Danh An	376.362.760	-376.362.760	376.362.760	(376.362.760)
Sở Giao thông vận tải Hòa Bình	349.626.036	-349.626.036	349.626.036	(349.626.036)
Sở Giao thông vận tải Thái Nguyên	561.791.816	-561.791.816	561.791.816	(561.791.816)
Công ty TNHH tự động hóa Đông Phương Hà Nội			220.000.000	
Công ty Cổ phần xây lắp và thương mại Tân Cơ	95.526.000		200.022.000	
Phải thu khách hàng khác	448.798.647	-115.503.133	353.643.682	(115.503.133)
	<u>1.832.105.259</u>	<u>-1.403.283.745</u>	<u>2.061.446.294</u>	<u>-1.403.283.745</u>

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	5.000.000	-		-
Phải thu của người lao động tiền bảo hiểm	76.491.433		92.636.961	
		-	0	-
Phải thu khác ⁽ⁱ⁾	9.840.848.159	-	9.840.848.159	-
	<u>9.922.339.592</u>	<u>-</u>	<u>9.933.485.120</u>	<u>-</u>

4. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Sở Giao thông vận tải Ninh Bình	91.791.818	-	91.791.818	-
Sở Giao thông vận tải Hòa Bình	349.626.036	-	349.626.036	-
Sở Giao thông vận tải Thái Nguyên	561.791.816	-	561.791.816	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thiên Danh An	376.362.760	-	376.362.760	-
Công ty Cổ phần Thành Long	15.356.696	-	15.356.696	-
Công ty Tư vấn Kiến trúc	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn X	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
Các khoản khác	465.881.550	465.881.550	465.881.550	465.881.550
	<u>2.170.810.676</u>	<u>775.881.550</u>	<u>2.170.810.676</u>	<u>775.881.550</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.082.218	-	97.082.214	-
Công cụ, dụng cụ	18.088.587	-	18.088.587	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.982.813	-	61.982.813	-
	<u>177.153.618</u>	<u>-</u>	<u>177.153.614</u>	<u>-</u>

6. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Thuế GTGT của hoạt động đầu tư dự án tại Hu	2.600.643.420	2.600.643.420
	<u>2.600.643.420</u>	<u>2.600.643.420</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	342.877.769	11.575.065.782	386.316.933	36.571.428	12.340.831.912
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	342.877.769	11.575.065.782	386.316.933	36.571.428	12.340.831.912
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	96.005.777	9.123.360.251	386.316.933	36.571.428	9.642.254.389
- Khấu hao trong kỳ	6.857.555	243.936.085			250.793.640
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	102.863.332	9.367.296.336	386.316.933	36.571.428	9.893.048.029
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	246.871.992	2.451.705.531	0	0	2.698.577.523
Tại ngày cuối năm	240.014.437	2.207.769.446	0	0	2.447.783.883

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê	Nhà xưởng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	19.788.341.593	19.788.341.593
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản		
Số dư cuối năm	19.788.341.593	19.788.341.593
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.814.222.809	3.814.222.809
- Khấu hao trong năm	395.766.834	395.766.834
Số dư cuối năm	4.209.989.643	4.209.989.643
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.974.118.784	15.974.118.784
Tại ngày cuối năm	15.578.351.950	15.578.351.950

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Dự án Nhà máy chế tạo kết cấu thép, phụ tùng ô tô tại Hưng Yên	44.095.030.142	44.095.030.142
	44.095.030.142	44.095.030.142

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022	31/12/2021
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
Công ty Cổ phần Điện tử Tin học Hóa chất	366.258.160	391.258.160
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn		44.861.927
Công ty TNHH Nam Vang		31.956.624
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Quỳnh Minh	11.076.175.228	11.451.175.228
Công ty Cổ phần Công nghiệp BITECH	412.218.400	452.218.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	6.239.112.068	6.599.112.068
Phải trả cho các đối tượng khác	1.805.770.384	1.855.805.434
	19.899.534.240	20.826.387.841

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	200.840.357	910.577.680	954.716.404	-	156.701.633
Thuế thu nhập cá nhân	1.600.381		1.600.381	- 0	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	117.411.772	738.304.648	738.304.648	-	117.411.772 0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.000.000	3.000.000	-	0
	<u>319.852.510</u>	<u>1.651.882.328</u>	<u>1.697.621.433</u>	<u>-</u>	<u>274.113.405</u>

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	99.521.066	116.182.618
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.992.436.709	39.215.061.752
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	50.425.445	50.425.445
Thù lao HĐQT	128.181.818	150.000.000
Phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP	367.702.094	392.702.094
Phải trả Công ty TNHH Sinh Việt (1)	6.324.730.287	6.324.730.287
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư CMC (	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Ô tô TMT tiền	500.000.000	500.000.000
Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Đầu tư	20.071.959.478	19.106.959.478
Phải trả lãi vay Công ty TNHH Đại Dương	10.341.726.752	10.088.033.601
Phải trả, phải nộp khác	707.710.835	102.210.847
-	41.091.957.775	39.331.244.370
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	60.863.640	36.863.640
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Ô tô Việt Nam - CTCP	367.702.094	392.702.094
Phải trả Công ty TNHH Sinh Việt	6.324.730.287	6.324.730.287
Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	2.500.000.000	2.500.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Ô tô TMT tiền vay không tính lãi	500.000.000	500.000.000
Phải trả lãi vay ngân hàng TMCP Đầu tư	20.071.959.478	19.106.959.478
Phải trả lãi vay Công ty TNHH Đại Dương	10.341.726.752	10.088.033.601
	40.106.118.611	38.912.425.460

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê	2.475.521.756	3.264.588.053
	2.475.521.756	3.264.588.053
b) Dài hạn		
Doanh thu nhận trước hoạt động cho thuê	694.310.496	694.310.496
	694.310.496	694.310.496

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		Trong kỳ	30/06/2022
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	13.608.034.709	0	480.000.000	13.128.034.709
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	13.608.034.709		480.000.000	13.128.034.709
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	15.717.827.881	0	420.000.000	15.297.827.881
Công ty TNHH Đại Dương	4.390.000.000		300.000.000	4.090.000.000
Vay cá nhân	11.327.827.881		120.000.000	11.207.827.881
	<u>29.325.862.590</u>	<u>0</u>	<u>900.000.000</u>	<u>28.425.862.590</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	760.959.408	14.099.298.268	-61.282.157.962	-16.421.900.286
Lãi trong năm trước	-	-	-	872.136.350	872.136.350
Số dư cuối năm trước	<u>30.000.000.000</u>	<u>760.959.408</u>	<u>14.099.298.268</u>	<u>-60.410.021.612</u>	<u>-15.549.763.936</u>
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	760.959.408	14.099.298.268	-60.410.021.612	-15.549.763.936
Lãi trong kỳ	-	-	-	868.440.000	868.440.000
Số dư cuối năm nay	<u>30.000.000.000</u>	<u>760.959.408</u>	<u>14.099.298.268</u>	<u>-59.541.581.612</u>	<u>-14.681.323.936</u>

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.922.023.000	9.366.539.231
	<u>4.922.023.000</u>	<u>9.366.539.231</u>

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.760.966.720	3.604.346.634
	<u>1.760.966.720</u>	<u>3.604.346.634</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.831.136.000	3.746.875.369
	<u>1.831.136.000</u>	<u>3.746.875.369</u>

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
Chi phí nhân công	519.819.156	1.093.166.976
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	49.167.183	69.220.126
Chi phí khấu hao tài sản cố định		-
Thuế, phí và lệ phí	142.857.928	282.715.854
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng		(205.722.107)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.540.370	82.276.882
Chi phí khác bằng tiền	72.455.643	298.292.584
	<u>803.840.280</u>	<u>1.619.950.315</u>

20. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu từ dịch vụ điện, nước	5.343.724.000	9.445.725.733
Thu từ thanh lý tài sản cố định		27.272.727
	<u>5.343.724.000</u>	<u>9.472.998.460</u>

21. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ điện, nước	5.001.662.000	8.938.374.157
Tiền phạt chậm nộp		14.500.000
Các khoản khác		44.132.281
	<u>5.001.662.000</u>	<u>8.997.006.438</u>